Ký bởi: ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN
Email:

Biểu số 01b/BTP/KSTT

KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH (TTHC) TẠI ĐỊA PHƯƠNG
Kỳ báo cáo: Tháng 08/2026
(Từ ngày 15/07/2026 đến ngày 14/08/2026)

- Đơn vị báo cáo: UBND cấp tỉnh.
- Đơn vị nhận báo cáo: Bộ Tư pháp.

Đơn vị tính: TTHC, VB.

STT	Tên dự thảo văn bản QPPL được đánh giá tác động của TTHC	Số lượng TTHC đã được đánh giá tác động					Số lượng TTHC được quy định tại văn bản *(sau khi ban hành)*	
		Tổng số TTHC được đánh giá tác động	TTHC được quy định mới	TTHC được sửa đổi, bổ sung	TTHC được bãi bỏ	TTHC được giữ nguyên	Tổng số TTHC được quy định	Số, ký hiệu, ngày, tháng, năm ban hành văn bản
(1)	(2)	(3) = (4)+ (5)+(6)+(7)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
I	**Nghị quyết của HĐND cấp tỉnh**							
1	Nghị quyết Ban hành Quy định tiêu chí, điều kiện, trình tự, thủ tục, nội dung và mức hỗ trợ từ ngân sách địa phương cho các dự án, doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp công nghệ số trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	05	05	0	0	0	05	60/2026/NQ-HĐND ngày 17/07/2026
…	…							
II	**Quyết định của UBND cấp tỉnh**	-	-	-	-	-	-	-
1	…							
…	…							
III.	**Quyết định của Chủ tịch UBND cấp tỉnh**							
1	…							
	TỔNG SỐ	**05**	**05**	**0**	**0**	**0**	**05**	

Biểu số 02c/BTP/KSTT

KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH VỀ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH QUY ĐỊNH TẠI DỰ THẢO VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT CỦA ĐỊA PHƯƠNG

Kỳ báo cáo: Tháng 08/2026

(Từ ngày 15/07/2026 đến ngày 14/08/2026)

- Đơn vị báo cáo: UBND cấp tỉnh.
- Đơn vị nhận báo cáo: Bộ Tư pháp.

Đơn vị tính: TTHC, VB.

STT	Tên cơ quan, đơn vị chủ trì soạn thảo	Tổng số		Số lượng TTHC được thẩm định theo tên loại VBQPPL					
				Quyết định của UBND[6]		Quyết định của Chủ tịch UBND[7]		Nghị quyết của HĐND[8]	
		TTHC	VBQPPL	Số lượng VBQPPL	Số lượng TTHC	Số lượng VBQPPL	Số lượng TTHC	Số lượng VBQPPL	Số lượng TTHC
(1)	(2)	(3) = (5)+(7)+(9)	(4) = (6)+(8)+(10)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1									
2									
TỔNG SỐ		0	0	0	0	0	0	0	0

Biểu số 03b/BTP/KSTT

KẾT QUẢ CÔNG BỐ, CÔNG KHAI THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TẠI ĐỊA PHƯƠNG
Kỳ báo cáo: Tháng 08/2026
(Từ ngày 15/07/2026 đến ngày 14/08/2026)

- Đơn vị báo cáo: UBND cấp tỉnh.
- Đơn vị nhận báo cáo: Bộ Tư pháp.

Đơn vị tính: TTHC, VB.

I. CÔNG BỐ DANH MỤC TTHC, CÔNG KHAI TTHC THUỘC THẨM QUYỀN BAN HÀNH CỦA TRUNG ƯƠNG

STT	Tên cơ quan, đơn vị thuộc UBND cấp tỉnh thực hiện	Số lượng quyết định công bố	Số lượng TTHC đã được công bố				Số lượng TTHC đã được công khai/ không công khai		Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan, đơn vị đến thời điểm báo cáo
			Tổng số	TTHC quy định mới	TTHC sửa đổi, bổ sung	TTHC bãi bỏ	Ban hành mới hoặc sửa đổi, bổ sung *(Công khai)*	Bãi bỏ *(Không công khai)*	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Sở Dân tộc và Tôn giáo	0	0	0	0	0	0	0	35
2	Sở Tư pháp	0	0	0	0	0	0	0	203
3	Sở Công Thương	2	25	9	0	16	9	16	251
4	Văn phòng UBND tỉnh	3	10	5	0	5	5	5	7
5	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	3	17	10	0	7	10	7	167
6	Sở Nội vụ	3	18	11	0	7	11	7	135
7	Sở Xây dựng	4	26	16	0	10	16	10	217
8	Sở Y tế	3	14	1	0	13	1	13	129
9	BQL các Khu công nghiệp	0	0	0	0	0	0	0	50
10	Sở Tài chính	0	0	0	0	0	0	0	105
11	Sở Giáo dục và Đào tạo	2	28	8	0	20	8	20	107
12	Sở Khoa học và Công nghệ	2	59	29	0	30	29	30	257
13	Sở Nông nghiệp và Môi trường	5	10	6	0	4	6	4	311
14	Thanh tra tỉnh	0	0	0	0	0	0	0	9
	TỔNG CỘNG	**27**	**207**	**95**	**0**	**112**	**95**	**112**	**1983**

II. CÔNG BỐ, CÔNG KHAI TTHC THUỘC THẨM QUYỀN BAN HÀNH CỦA ĐỊA PHƯƠNG

STT	Tên cơ quan, đơn vị thuộc UBND cấp tỉnh	Số lượng quyết định công bố	Số lượng văn bản QPPL quy định TTHC được công bố	Số lượng TTHC đã được công bố				Số lượng TTHC đã được công khai/ không công khai		Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan, đơn vị đến thời điểm báo cáo
				Tổng số	TTHC quy định mới	TTHC sửa đổi, bổ sung	TTHC bãi bỏ	Ban hành mới hoặc sửa đổi, bổ sung *(Công khai)*	Bãi bỏ *(Không công khai)*	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Sở Khoa học và Công nghệ	1	1	5	5	0	0	5	0	5
2	Sở Xây dựng	0	0	0	0	0	0	0	0	3
3	Sở Nông nghiệp và Môi trường	0	0	0	0	0	0	0	0	49
	TỔNG CỘNG	1	1	5	5	0	0	5	0	57

Biểu số 04b/BTP/KSTT

KẾT QUẢ RÀ SOÁT, ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TẠI ĐỊA PHƯƠNG
Kỳ báo cáo: Tháng 08/2026
(Từ ngày 15/07/2026 đến ngày 14/08/2026)

- Đơn vị báo cáo: UBND cấp tỉnh.
- Đơn vị nhận báo cáo: Bộ Tư pháp.

STT	Tổng số TTHC cần rà soát, đơn giản hóa theo Kế hoạch	Tổng số TTHC đã được rà soát, thông qua phương án đơn giản hóa	Phương án đơn giản hóa TTHC					Thời gian cắt giảm *(ngày)*	Tỷ lệ thời gian cắt giảm		Số tiền tiết kiệm *(triệu đồng)*	Tỷ lệ chi phí tiết kiệm	Số, ký hiệu, ngày của QĐ phê duyệt Phương án đơn giản hóa
			Số lượng TTHC giữ nguyên	Số lượng TTHC bãi bỏ	Số lượng TTHC sửa đổi, bổ sung	Số lượng VBQPPL phải sửa đổi	Số ký hiệu, tên các VBQPPL phải sửa đổi						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)		(11)	(12)	
I	**THEO KẾ HOẠCH RÀ SOÁT CỦA CHÍNH PHỦ, THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**												
Tổng													
II	**THEO KẾ HOẠCH RÀ SOÁT CỦA UBND TỈNH, THÀNH PHỐ**												
Tổng													

Biểu số 4d/BTP/KSTT **KẾT QUẢ RÀ SOÁT, ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH, ĐIỀU KIỆN KINH DOANH (UBND CẤP TỈNH)**

Kỳ báo cáo: Tháng 08/2026

(Từ ngày 15/07/2026 đến ngày 14/08/2026)

- **Đơn vị báo cáo:** UBND tỉnh, thành phố
- **Đơn vị nhận báo cáo:** Bộ Tư pháp.

STT	Quyết định phê duyệt PA ĐGH	Phương án đơn giản hóa được phê duyệt								Kết quả thực thi PA ĐGH trong kỳ báo cáo								
		Đơn giản hóa TTHC	Bãi bỏ TTHC	Đơn giản hóa ĐKKD	Cắt giảm ĐKKD	Thời gian giải quyết TTHC dự kiến cắt giảm *(ngày)*	Tỷ lệ thời gian cắt giảm	Chi phí tuân thủ cắt giảm *(triệu đồng)*	Tỷ lệ chi phí cắt giảm	Đơn giản hóa TTHC	Bãi bỏ TTHC	Đơn giản hóa ĐKKD	Cắt giảm ĐKKD	Thời gian giải quyết TTHC đã cắt giảm *(ngày)*	Chi phí tuân thủ cắt giảm *(triệu đồng)*	Số lượng VB đã được ban hành để thực thi PA ĐGH		Số, ký hiệu, ngày tháng năm của Văn bản thực thi và Văn bản được sửa đổi bổ sung *(VD: Quyết định số 01/2026/QĐ-UBND sửa đổi, bổ sung Quyết định số 12/2023/QĐ-UBND,...).*
																NQ của HĐND	QĐ của UBND	
A	*B*	*(1)*	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*
I	**Theo Quyết định phê duyệt phương án đơn giản hóa của Uỷ ban nhân dân (ghi rõ số, ngày, tên Quyết định)**																	
1	Quyết định số…ngày….	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	
II	**Chủ động thực hiện cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính trong xây dựng, ban hành VBQPPL**																	
1	Lĩnh vực																	
Tổng cộng		**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	

Biểu số 05c/BTP/KSTT **TÌNH HÌNH, KẾT QUẢ TRIỂN KHAI THỰC HIỆN CẮT GIẢM, ĐƠN GIẢN HÓA TTHC DỰA TRÊN DỮ LIỆU**

Kỳ báo cáo: Tháng 08/2026

(Từ ngày 15/07/2026 đến ngày 14/08/2026)

- Đơn vị báo cáo: UBND tỉnh, thành phố.

- Đơn vị nhận báo cáo: Bộ Tư pháp.

STT	Kết quả sửa đổi, bổ sung VBQPPL							Tổng số TTHC đã tái cấu trúc theo các CSDL	Số liệu chi tiết TTHC đã tái cấu trúc theo các CSDL						Số Quyết định công bố TTHC đã được ban hành
	Tên tỉnh, thành phố	Số TTHC phải cắt giảm, thay thế bằng dữ liệu	Số VBQPPL phải sửa đổi, bổ sung		Số VBQPPL đã được sửa đổi, bổ sung		Số TTHC đã cắt giảm, thay thế bằng dữ liệu sau khi VBQPPL được sửa đổi, bổ sung		Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư	Cơ sở dữ liệu quốc gia về Đăng ký doanh nghiệp	Cơ sở dữ liệu quốc gia về Bảo hiểm xã hội	Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử	Cơ sở dữ liệu quốc gia về Đất đai	Từ 02 Cơ sở dữ liệu trở lên	
			Nghị quyết của HĐND cấp tỉnh	Quyết định của UBND cấp tỉnh	Nghị quyết của HĐND cấp tỉnh	Quyết định của UBND cấp tỉnh									
1															
2															
3															
4															
5															
Tổng		**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**

Biểu số 07b/BTP/KSTT

TÌNH HÌNH, KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CỦA UBND CẤP TỈNH
Kỳ báo cáo: Tháng 08/2026
(Từ ngày 15/07/2026 đến ngày 14/08/2026)

- Đơn vị báo cáo: UBND cấp tỉnh.
- Đơn vị nhận báo cáo: Bộ Tư pháp.

Đơn vị tính: Số hồ sơ TTHC.

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận						Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ				Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Trực tuyến toàn trình	Trực tuyến một phần	Qua dịch vụ bưu chính	Trực tiếp								
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)+(7)+(8)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(10)+(11)+(12)	(10)	(11)	(12)	(13)=(14)+(15)	(14)	(15)
TỔNG CỘNG		**125,570**	**32,424**	**69,375**	**322**	**945**	**22,504**	**86,338**	**81,379**	**4,892**	**67**	**39,232**	**39,084**	**148**
I.	**Tình hình, kết quả giải quyết TTHC thuộc phạm vi thẩm quyền của UBND cấp tỉnh**													
Tổng cộng cấp tỉnh		**54,276**	**12,384**	**24,990**	**10**	**849**	**16,043**	**23,288**	**21,995**	**1,292**	**1**	**30,988**	**30,985**	**3**
1	Đất đai	43,209	5,871	22,053	10	671	14,604	14,319	14,319	0	0	28,890	28,890	0
2	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp	3,843	3,638	0	0	0	205	3,567	2,497	1,070	0	276	276	0
3	Thú y	2,138	2	2,119	0	0	17	2,106	2,106	0	0	32	32	0
4	Việc làm	1,845	1,076	0	0	119	650	1,242	1,242	0	0	603	603	0
5	Khám bệnh, chữa bệnh	547	253	226	0	0	68	370	370	0	0	177	177	0

6	Kinh doanh bất động sản	421	278	0	0	0	143	3	2	1	0	418	418	0
7	Lĩnh vực tin học, thống kê (Thủ tục đăng ký mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách)	216	216	0	0	0	0	216	0	216	0	0	0	0
8	Dược phẩm	208	0	142	0	0	66	118	118	0	0	90	90	0
9	Kiểm lâm	181	24	135	0	2	20	148	148	0	0	33	33	0
10	Văn bằng, chứng chỉ	124	121	0	0	0	3	120	120	0	0	4	4	0
11	Thương mại quốc tế	120	119	0	0	0	1	120	120	0	0	0	0	0
12	Trợ giúp pháp lý	120	120	0	0	0	0	120	120	0	0	0	0	0
13	Quy hoạch đô thị và nông thôn	119	95	1	0	0	23	105	105	0	0	14	14	0
14	Đầu tư tại Việt Nam	102	0	26	0	55	21	64	64	0	0	38	35	3
15	Hoạt động xây dựng	99	16	53	0	0	30	62	62	0	0	37	37	0
16	Đường bộ	91	70	13	0	0	8	80	80	0	0	11	11	0
17	Hóa chất	91	81	0	0	0	10	66	66	0	0	25	25	0

18	Môi trường	66	13	26	0	0	27	10	9	0	1	56	56	0
19	Văn thư và Lưu trữ nhà nước	56	0	53	0	0	3	52	52	0	0	4	4	0
20	Địa chất và khoáng sản	44	14	15	0	0	15	16	16	0	0	28	28	0
21	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	41	20	11	0	0	10	18	17	1	0	23	23	0
22	Tài nguyên nước	38	4	17	0	0	17	12	12	0	0	26	26	0
23	Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	35	21	7	0	0	7	24	24	0	0	11	11	0
24	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ	31	0	25	0	0	6	11	11	0	0	20	20	0
25	An toàn thực phẩm	27	0	20	0	0	7	11	11	0	0	16	16	0
26	Quản lý thuế, phí, lệ phí và thu khác của ngân sách nhà nước	27	23	2	0	0	2	17	17	0	0	10	10	0
27	Quảng cáo	25	24	0	0	0	1	20	20	0	0	5	5	0
28	Lâm nghiệp	24	14	5	0	0	5	14	14	0	0	10	10	0
29	Mỹ phẩm	24	17	0	0	0	7	17	17	0	0	7	7	0

30	Di sản văn hóa	23	19	0	0	0	4	18	18	0	0	5	5	0
31	Thiết bị y tế	23	23	0	0	0	0	20	20	0	0	3	3	0
32	Phòng bệnh	22	20	0	0	0	2	9	7	2	0	13	13	0
33	An toàn bức xạ và hạt nhân	20	1	14	0	0	5	17	17	0	0	3	3	0
34	Xuất bản, In và Phát hành	20	19	0	0	0	1	6	6	0	0	14	14	0
35	Lưu thông hàng hóa trong nước	18	15	0	0	0	3	11	11	0	0	7	7	0
36	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	17	13	0	0	0	4	10	10	0	0	7	7	0
37	Vận chuyển hàng hóa nguy hiểm	17	16	0	0	0	1	17	17	0	0	0	0	0
38	Lao động, tiền lương	16	13	0	0	0	3	16	16	0	0	0	0	0
39	Quản lý chất lượng công trình xây dựng	15	7	3	0	0	5	7	7	0	0	8	8	0
40	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	15	6	6	0	0	3	8	8	0	0	7	7	0
41	Du lịch	13	12	0	0	0	1	11	11	0	0	2	2	0
42	Điện lực	12	12	0	0	0	0	6	6	0	0	6	6	0

43	Hoạt động khoa học và công nghệ	12	0	8	0	0	4	8	7	1	0	4	4	0
44	Nhà ở và công sở	12	7	0	0	0	5	1	1	0	0	11	11	0
45	Xúc tiến thương mại	12	10	0	0	0	2	12	12	0	0	0	0	0
46	Khoáng sản	9	0	5	0	0	4	8	8	0	0	1	1	0
47	Hộ tịch	8	8	0	0	0	0	8	8	0	0	0	0	0
48	Công chứng	7	7	0	0	0	0	4	4	0	0	3	3	0
49	Tần số vô tuyến điện	7	5	2	0	0	0	4	3	1	0	3	3	0
50	Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng	6	4	0	0	0	2	2	2	0	0	4	4	0
51	Điện	6	4	0	0	0	2	6	6	0	0	0	0	0
52	Giáo dục thường xuyên	6	5	0	0	0	1	4	4	0	0	2	2	0
53	Quản lý bán hàng đa cấp	6	5	0	0	0	1	4	4	0	0	2	2	0
54	Quản lý xuất nhập cảnh	6	3	0	0	2	1	1	1	0	0	5	5	0
55	Người có công	5	3	0	0	0	2	4	4	0	0	1	1	0

56	Giáo dục nghề nghiệp	4	3	0	0	0	1	4	4	0	0	0	0	0
57	Luật sư	4	4	0	0	0	0	3	3	0	0	1	1	0
58	Đào tạo và nghiên cứu khoa học	3	2	0	0	0	1	1	1	0	0	2	2	0
59	Thừa hành viên	3	3	0	0	0	0	0	0	0	0	3	3	0
60	Bưu chính	2	0	1	0	0	1	2	2	0	0	0	0	0
61	Đo đạc, bản đồ và thông tin địa lý	2	0	1	0	0	1	0	0	0	0	2	2	0
62	Giáo dục trung học	2	0	0	0	0	2	2	2	0	0	0	0	0
63	Hỗ trợ chi phí	2	0	0	0	0	2	0	0	0	0	2	2	0
64	Hội nghị, hội thảo quốc tế	2	0	0	0	0	2	2	2	0	0	0	0	0
65	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	2	2	0	0	0	0	1	1	0	0	1	1	0
66	An toàn đập, hồ chứa thủy điện	1	0	0	0	0	1	1	1	0	0	0	0	0
67	Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	1	1	0	0	0	0	0	0	0	0	1	1	0

68	Nghệ thuật biểu diễn	1	1	0	0	0	0	1	1	0	0	0	0	0
69	Thủy lợi	1	1	0	0	0	0	0	0	0	0	1	1	0
70	Vật liệu xây dựng	1	0	1	0	0	0	1	1	0	0	0	0	0
II.	**Tổng hợp tình hình, kết quả giải quyết TTHC thuộc phạm vi thẩm quyền của UBND cấp xã**													
Tổng cộng cấp xã		**71,294**	**20,040**	**44,385**	**312**	**96**	**6,461**	**63,050**	**59,384**	**3,600**	**66**	**8,244**	**8,099**	**145**
1	Chứng thực	41,175	6,753	34,122	261	24	15	40,887	38,847	2,026	14	288	288	0
2	Hộ tịch	10,651	9,004	1,527	24	6	90	10,385	9,695	688	2	266	265	1
3	Đất đai - Môi trường	9,211	109	3,502	1	38	5,561	2,651	2,249	359	43	6,560	6,419	141
4	Thành lập và hoạt động của hộ kinh doanh	2,820	2,070	602	15	1	132	2,674	2,657	17	0	146	146	0
5	Bảo trợ xã hội	1,463	323	901	11	0	228	1,104	1,035	67	2	359	359	0
6	Tư pháp	1,399	0	1,399	0	0	0	1,399	1,399	0	0	0	0	0
7	Công an - Căn cước	1,271	35	1,201	0	25	10	1,266	911	355	0	5	5	0
8	Xây dựng	898	410	299	0	1	188	735	696	39	0	163	163	0

9	Y tế	801	125	561	0	0	115	558	533	24	1	243	243	0
10	Hộ tịch - Đăng ký thường trú - Quản lý thu, Sổ - thẻ	631	555	40	0	0	36	578	573	4	1	53	53	0
11	Người có công	148	96	39	0	0	13	92	91	0	1	56	53	3
12	Tài chính	136	136	0	0	0	0	136	136	0	0	0	0	0
13	Tài chính - Kinh doanh	132	126	0	0	0	6	128	128	0	0	4	4	0
14	Đăng ký, quản lý cư trú	118	0	110	0	0	8	111	111	0	0	7	7	0
15	Quy hoạch đô thị và nông thôn	103	76	0	0	1	26	89	86	1	2	14	14	0
16	Nội vụ	71	50	14	0	0	7	48	48	0	0	23	23	0
17	Công thương	69	61	7	0	0	1	63	57	6	0	6	6	0
18	Hộ tịch - Đăng ký thường trú - Bảo trợ xã hội - Người có công	67	53	11	0	0	3	64	57	7	0	3	3	0
19	An toàn thực phẩm	29	7	13	0	0	9	22	20	2	0	7	7	0
20	Bảo trợ xã hội - Người có công	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

21	Lâm nghiệp	15	7	2	0	0	6	11	8	3	0	4	4	0
22	Điện lực	14	12	2	0	0	0	12	12	0	0	2	2	0
23	Lao động - Xã hội	14	7	7	0	0	0	9	9	0	0	5	5	0
24	Tài chính - Đất đai	14	0	14	0	0	0	0	0	0	0	14	14	0
25	Hòa giải viên	10	10	0	0	0	0	10	10	0	0	0	0	0
26	Văn hóa, Thể thao và Du lịch	6	1	5	0	0	0	1	1	0	0	5	5	0
27	Giáo dục và Đào tạo	5	1	0	0	0	4	1	1	0	0	4	4	0
28	Việc làm	4	2	1	0	0	1	3	3	0	0	1	1	0
29	Giảm nghèo	4	0	4	0	0	0	4	4	0	0	0	0	0
30	Giáo dục mầm non	3	2	1	0	0	0	2	2	0	0	1	1	0
31	Lao động, tiền lương	3	3	0	0	0	0	2	2	0	0	1	1	0
32	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	3	2	0	0	0	1	1	1	0	0	2	2	0
33	Giáo dục trung học	2	1	0	0	0	1	0	0	0	0	2	2	0

34	Địa chất khoáng sản	1	0	1	0	0	0	1	0	1	0	0	0	0
35	Đường bộ	1	1	0	0	0	0	1	1	0	0	0	0	0
36	Nuôi con nuôi	1	1	0	0	0	0	1	1	0	0	0	0	0
37	Xuất bản, In và Phát hành	1	1	0	0	0	0	1	0	1	0	0	0	0

Biểu số 09a/BTP/KSTT

KẾT QUẢ CÔNG BỐ, CÔNG KHAI TTHC NỘI BỘ
Kỳ báo cáo: Tháng 08/2026
(Từ ngày 15/07/2026 đến ngày 14/08/2026)

- Đơn vị báo cáo: Các cấp
- Đơn vị nhận báo cáo: Các cấp

STT	Tên Bộ, ngành, địa phương	Kết quả công bố TTHC nội bộ		Kết quả công khai TTHC nội bộ		Lũy kế đến kỳ báo cáo			
		Số lượng Quyết định công bố	Số lượng TTHC nội bộ đã công bố	Đã công khai Quyết định, TTHC	Chưa công khai Quyết định, TTHC	Số lượng Quyết định công bố	Số lượng TTHC nội bộ đã công bố	Đã công khai Quyết định, TTHC	Chưa công khai Quyết định, TTHC
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Thái Nguyên	3	51	3	0	18	125	18	0
2									
3									
4									
5									
6	…								

Biểu số 09b/BTP/KSTT

KẾT QUẢ PHÊ DUYỆT, THỰC THI PHƯƠNG ÁN CẮT GIẢM, ĐƠN GIẢN HÓA TTHC NỘI BỘ
Kỳ báo cáo: Tháng 08/2026
(Từ ngày 15/07/2026 đến ngày 14/08/2026)

- Đơn vị báo cáo: Các cấp
- Đơn vị nhận báo cáo: Các cấp

STT	Tên bộ, ngành, địa phương	Kết quả phê duyệt Phương án cắt giảm, đơn giản hóa TTHC nội bộ				Tên, số ký hiệu văn bản	Kết quả thực thi Phương án cắt giảm, đơn giản hóa TTHC nội bộ				Văn bản ban hành để thực thi	Kết quả thực thi Phương án cắt giảm, ĐGH TTHC nội bộ (Luỹ kế)				Ghi chú
		Số bãi bỏ	Số sửa đổi, bổ sung	Số giữ nguyên	Cộng		Số bãi bỏ	Số sửa đổi, bổ sung	Số giữ nguyên	Cộng		Số bãi bỏ	Số sửa đổi, bổ sung	Số giữ nguyên	Cộng	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1																
2																
3																
4																
5																
Tổng		**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**